

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 43/TTr-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 1).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 2).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:
(Đính kèm Phụ lục 3).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. *Ấn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Dũng



Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số **241** /QĐ-UBND ngày **13** /02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	34.313,52	100,00	34.314,00	-0,48	34.313,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	26.615,38	77,57	26.067,00	229,63	26.296,63	76,64
1.1	Đất lúa nước	18.426,74	53,70	18.196,00	-61,78	18.134,22	52,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	15.092,37	43,98	18.009,00	-3616,49	14.392,51	41,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	822,83	2,40	714,00	-45,42	668,58	1,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.096,25	17,77	4.912,00	302,83	5.214,83	15,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	269,65	0,79	865,00	191,32	1.056,32	3,08
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	957,82	2,79	958,00	15,97	973,97	2,84
1.7	Đất nông nghiệp khác	42,09	0,12	-	248,71	248,71	0,72
2	Đất phi nông nghiệp	7.698,14	22,43	8.247,00	-230,11	8.016,89	23,36
2.1	Đất quốc phòng	26,93	0,08	64,00	-0,20	63,80	0,19
2.2	Đất an ninh	5,44	0,02	8,00	1,00	9,00	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	100,00	20,98	120,98	0,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,20	0,08	194,00	0,54	194,54	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,39	0,26	127,00	0,00	127,00	0,37
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.119,24	6,18	2.327,00	24,53	2.351,53	6,85
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	5,54	0,02	8,00	-	8,00	0,02
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	12,17	0,04	22,00	0,18	22,18	0,06
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	47,34	0,14	61,00	0,17	61,17	0,18
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	4,17	0,01	46,00	-	46,00	0,13
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	751,99	2,19	-	856,62	856,62	2,50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	1.282,84	3,74	-	1338,54	1.338,54	3,90
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	7,90	0,02	-	10,22	10,22	0,03
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	1,78	0,01	-	2,08	2,08	0,01
-	<i>Đất chợ</i>	5,51	0,02	-	6,72	6,72	0,02
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	7,00	-	7,00	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28,97	0,08	49,00	1,00	50,00	0,15
2.10	Đất ở tại nông thôn	797,97	2,33	834,00	32,80	866,80	2,53
2.11	Đất ở tại đô thị	27,64	0,08	27,00	6,95	33,95	0,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,74	0,07	26,00	0,07	26,07	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	53,50	0,16	54,00	0,52	54,52	0,16
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,99	0,21	103,00	-	103,00	0,30
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,31	0,01	-	9,59	9,59	0,03
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	0,67	0,67	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,34	0,02	-	8,04	8,04	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.413,47	12,86	-	3990,41	3.990,41	11,63
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	343,70	1,00	344,00	-0,30	343,70	1,00
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	18134,22	18.134,22	52,85
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	5214,83	5.214,83	15,20
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	1056,32	1.056,32	3,08
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	120,98	120,98	0,35
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-	-	535,49	535,49	1,56
8	Khu du lịch	-	-	-	171,67	171,67	0,50
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	1952,88	1.952,88	5,69

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 241 /QĐ-UBND ngày 13 /02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	xã Long Hòa	xã Nguyệt Hóa	xã Mỹ Chánh	xã Song Lộc	xã Đa Lộc	xã Hòa Lợi	xã Hòa Minh	xã Hòa Thuận	xã Hưng Mỹ	xã Lương Hòa A	xã Lương Hòa	xã Phước Hào	xã Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	739,57	32,98	70,91	36,81	27,43	27,21	40,79	45,51	20,13	39,82	176,07	73,66	118,70	11,18	18,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,38	8,90	10,89	16,06	4,93	7,73	5,83	19,47	7,15	31,55	10,27	26,91	61,86	0,93	5,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	183,60	5,49	-	14,38	4,93	6,59	5,83	6,20	2,75	31,55	10,27	26,91	61,86	0,93	5,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,08	1,96	0,26	1,38	2,93	1,22	4,92	0,55	3,57	0,20	7,82	22,94	20,43	1,84	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	445,05	21,19	58,63	19,20	18,48	18,21	29,96	25,31	9,41	8,07	157,57	23,80	36,41	8,40	10,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,00	0,93	1,13	0,17	1,09	0,05	0,08	0,12	-	-	0,41	0,01	-	0,01	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.092,74	0,02	146,00	19,00	30,08	-	20,00	21,60	170,00	21,02	215,02	50,00	33,00	367,00	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	LUK/LUC	471,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104,00	-	-	367,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,00	-	-	19,00	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng phòng hộ	LUA/RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	39,14	-	-	-	14,47	-	-	1,10	-	3,11	6,02	6,44	8,00	-	-
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	82,17	-	-	-	5,61	-	-	10,00	-	8,00	15,00	28,56	15,00	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	380,00	-	140,00	-	-	-	-	-	170,00	-	70,00	-	-	-	-
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR(a)	85,37	-	-	-	10,00	-	20,00	10,50	-	9,87	20,00	15,00	-	-	-
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp	NTS/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LMU/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
(Kèm theo Quyết định số **241** /QĐ-UBND ngày **13** / **02** /2019 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT Châu Thành	xã Long Hòa	xã Nguyệt Hóa	xã Mỹ Chánh	xã Song Lộc	xã Đa Lộc	xã Hòa Lợi	xã Hòa Minh	xã Hòa Thuận	xã Hưng Mỹ	xã Lương Hòa A	xã Lương Hòa	xã Phước Hảo	xã Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-